

Số: 75 /QĐ-GĐ

Hải Phòng, ngày 26 tháng 12 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ cung cấp bởi Xí nghiệp cảng Viconship đối với các Chủ tàu/Đại lý/Khách hàng nội địa

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012.
- Căn cứ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 và Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ.
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008.
- Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần container Việt Nam- xí nghiệp cảng Viconship
- Căn cứ vào Giấy ủy quyền số ..... TGD ký ngày.....
- Xét đề nghị của phòng Thương vụ.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Ban hành kèm theo quyết định này **Biểu phí và giá dịch vụ nội địa** áp dụng đối với dịch vụ cung cấp bởi Xí nghiệp cảng Viconship - GREENPORT

**Điều 2:** Giá quy định tại Biểu này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện.

**Điều 3:** Các ông Phó giám đốc, trưởng các đơn vị, phòng liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có tác nghiệp phát sinh ngoài biểu giá, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Giám đốc để thực hiện.

**Điều 4:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

**Nơi nhận:**

- TGD để báo cáo
- Các Phó GD Xí nghiệp
- Các đơn vị, phòng ban liên quan

**Đồng kính gửi:**

- Bộ TC (Cục quản lý giá để b/c)
- Cục Hàng hải VN (để b/c)
- Sở TC Hải Phòng (để b/c)
- Lưu Cảng/Com

Giám đốc



GIÁM ĐỐC  
*Bùi Minh Hưng*



**BIỂU CƯỚC PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA**  
**(Ban hành kèm theo quyết định số 15/QĐ-GĐ ngày 26/12/2016)**

**MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Đối tượng áp dụng cước dịch vụ tàu nội địa:**

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hóa container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà vận tải có quy định giá cước dịch vụ tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán

**2. Trường hợp có tham gia cả vận tải quốc tế và nội địa:**

- 2.1 Trường hợp trả hàng nội địa hoặc không trả hàng sau đó nhận hàng xuất khẩu tại cảng:
- Lướt vào áp dụng mức thu đối với vận tải nội địa (cước nội).
  - Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- 2.2 Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa hoặc không nhận hàng:
- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
  - Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- 2.3 Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu hoặc chạy rỗng có ra vào cảng (nhưng không nhận trả hàng) vì lý do đặc biệt: áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

**3. Một số thuật ngữ tại Quyết định này được hiểu như sau:**

- 3.1 **Kho, bãi (CY):** là kho, bãi thuộc vùng đất của Công ty Viconship và do Viconship quản lý
- 3.2 **Hàng hóa (container) xuất khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 3.3 **Hàng hóa (container) nhập khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 3.4 **Hàng hóa (container) quá cảnh:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
- 3.5 **Hàng hóa (container) trung chuyển:** là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
- 3.6 **Tàu thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với vùng biển Việt Nam.
- 3.7 **Tàu lai hỗ trợ:** là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra/vào cảng. 01 giờ = 1 tàu hỗ trợ phục vụ. Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.
- 3.8 **Người vận chuyển:** là người sử dụng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

- 3.9 **Người được ủy thác:** là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa.
- 3.10 **Hàng nguy hiểm (DG):** là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế.
- 3.11 **Container quá khổ (Oversize):** là container có một trong các yếu tố sau: cao quá 2,9m; rộng quá 2,5m.
- 3.12 **Container quá tải (Overweight):** là container có tổng trọng lượng lớn hơn 40 tấn.
- 3.13 **Giải thích các từ viết tắt:**
- S/O: Ship Operator - Người khai thác tàu thủy
  - C/O: Container Operator - Người khai thác vỏ container
  - LOA: Length of Overall - Chiều dài toàn bộ
  - CY: Container Yard - Bãi xếp container
  - CFS: Container Freight Station - Kho khai thác hàng lẻ
  - F/A: Forwarding Agent – Đại lý giao nhận
  - FR: Flat Rack
  - OT: Open Top

#### 4. Đơn vị tiền tệ tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ được tính bằng Đô la Mỹ (USD) hoặc Đồng Việt Nam (VND). Việc thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển bằng ngoại tệ được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Việc chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam sẽ thực hiện theo tỷ giá giao dịch niêm yết tại thời điểm thanh toán của ngân hàng thực hiện giao dịch đó.

#### 5. Các quy định cụ thể về đơn vị tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Mức thu phí, giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross Tonnage – GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M<sup>3</sup>); container và các loại xe được tính bằng chiếc.

##### 5.1 Đơn vị trọng tải:

- Đối với tàu container: trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Đối với tàu kéo đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT
- Đối với sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT

5.2 **Đơn vị công suất máy:** là mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

5.3 **Đơn vị tính thời gian:** là ngày và giờ

- Đơn vị ngày: một ngày tính bằng 24h, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng một ngày.
- Đơn vị giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút đến 60 phút tính bằng một giờ.

**MỤC 2: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ**

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá	Sử dụng dịch vụ
1	<b>Phí cầu bến</b>	VND/GT-giờ	15,00	S/O
2	<b>Buộc/ cởi dây tại cầu tàu</b> - Dưới 3.000 GT - Từ 3.000 GT đến dưới 6000 GT - Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT - Từ 10.000 GT trở lên	VND/lần buộc dây hoặc cởi dây	260.000 365.000 510.000 765.000	S/O
3	<b>Đóng/ mở nắp hầm hàng</b> - Dưới 5000 GT - Từ 5000 GT đến 10000 GT - Từ 10001 GT trở lên	VND/lần đóng hoặc mở	<b>Đề trên boong</b> 250.000 370.000 540.000 <b>Đưa lên bờ</b> 450.000 750.000 1.100.000	S/O
4	<b>Hỗ trợ, hộ tống tàu</b> Hỗ trợ tàu - Tàu có LOA nhỏ hơn 90m - Tàu có LOA từ 90m đến dưới 110m - Tàu có LOA từ 110m đến dưới 130m - Tàu có LOA từ 130m đến dưới 150m - Tàu có LOA từ 150m đến dưới 160m - Tàu có LOA từ 160m trở lên Hộ tống tàu	VND/lượt vào hoặc ra  VND/giờ	3.700.000 8.600.000 10.300.000 11.700.000 20.600.000 29.600.000 Thỏa thuận	S/O  Theo yêu cầu
5	<b>Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container</b> - Container 20' - Container 40' - Container 45' - DG/ FR/OT/OOG Container	VND/Container	<b>Có hàng</b> 350.000 540.000 630.000 +50% <b>Rỗng</b> 190.000 280.000 320.000 +50%	S/O
6	<b>Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan</b> - Container 20' - Container 40' - Container 45' - DG/ FR/OT/OOG Container	VND/Container	<b>Có hàng</b> 280.000 430.000 490.000 +50% <b>Rỗng</b> 140.000 205.000 250.000 +50%	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá	Sử dụng dịch vụ
7	<b>Xếp dỡ, đảo chuyển container</b>	VND/Container		S/O
7.1	- Trong cùng hàm tàu		25% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng	
7.2	- Từ hàm sang hàm trên cùng một tàu (không qua cầu tàu)		50% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng	
7.3	- Cùng một tàu (bốc lên bờ và xếp xuống cùng tàu)		100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng	
8	<b>Xếp dỡ container trung chuyển</b>	VND/Container		S/O
8.1	- Dỡ container trung chuyển (Tàu → CY)		75% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng	
8.2	- Xếp container trung chuyển (CY → Tàu)		75% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng	
9	<b>Chặng buộc container</b>	VND/Container	15.000	S/O
10	<b>Xếp dỡ (nâng/ hạ) container CY/Toa xe ↔ Ô tô</b>	VND/Container	<b>Có hàng</b> 460.000 630.000 690.000 +50% +50%	<b>Rỗng</b> 300.000 420.000 450.000 +50% +50%
11	<b>Xếp dỡ (nâng/ hạ) container CY ↔ Toa xe</b>	VND/Container	<b>Có hàng</b> 660.000 840.000 890.000 +50% +50%	<b>Rỗng</b> 410.000 480.000 500.000 +50% +50%
12	<b>Đóng/ rút hàng Container ↔ Ô tô</b>		<b>Rút hàng</b> 900.000 1.523.000 2.216.000 +100% +50%	<b>Đóng hàng</b> 770.000 1.290.000 1.870.000 +100% +50%

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá	Sử dụng dịch vụ
13	<b>Đóng/ rút hàng Container ↔ Sà lan, kho, toa xe</b> - Container 20' - Container 40' - Container 45' - Container lạnh - DG/ FR/ OT Container	VND/Container	<b>Rút hàng</b> 1.344.000 2.090.000 3.308.000 +100% +50% <b>Đóng hàng</b> 1.140.000 1.770.000 2.790.000 +100% +50%	
14	<b>Đóng/ rút hàng Container ↔ Container</b> - Container 20' - Container 40' - Container 45' - Container lạnh - DG/ FR/ OT Container	VND/Container	<b>Rút hàng</b> 1.344.000 2.090.000 3.308.000 +100% +50% <b>Đóng hàng</b> 1.344.000 2.090.000 3.308.000 +100% +50%	
15	<b>Kiểm hóa/ giám định/ kiểm dịch/hun trùng container</b> <b>Kiểm hóa/ Giám định/ Kiểm dịch</b> - Container 20'/ 40'/ 45' - Container lạnh 15.2 <b>Hun trùng</b> - Container 20'/ 40'/ 45' 15.3 <b>Nâng hạ vận chuyển kiểm hóa bằng máy soi</b> - Container 20'/ 40'/ 45' - Container lạnh 15.4 <b>Dán tem</b> - Container 20'/ 40'/ 45'	VND/Container	700.000/ 1.000.000/ 1.000.000 +100% 1.250.000/ 1.780.000/ 1.780.000 1.050.000 / 1.500.000 / 1.500.000 +100% 2.137.000/3.617.000/5.262.000	Chủ hàng/ Người nhận hàng
16	<b>Kiểm tra container lạnh (P.T.I)</b> - Container 20'/ Container ≥40'	VND/Container	590.000/840.000	C/O
17	<b>Khảo sát container</b> - Kiểm tra chụp ảnh container - Kiểm tra chụp ảnh container có phục vụ nâng hạ (Container 20'/ 40'/ 45')	VND/Container	50.000 650.000/ 930.000/ 930.000	Theo yêu cầu

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá		Sử dụng dịch vụ
			Trong 10 ngày đầu	Từ ngày thứ 11 trở đi	
18	<b>Phí lưu bãi hàng ngoài container</b>	Đồng/tán/ngày	1.500 3.300 6.600 6.600 2.400	3.000 6.600 13.200 13.200 4.800	Chủ hàng/ Người nhận hàng
18.1	- Sắt thép				
18.2	- Máy móc, thiết bị, ống phi, tôn cuộn				
18.3	- Hàng yêu cầu che bạt				
18.4	- Hàng thiết bị để trần (1 tấn > 3m <sup>3</sup> )				
18.5	- Hàng khác				
19	<b>Giao/ nhận hàng ngoài container</b>				Chủ hàng/ Người nhận hàng
19.1	- Sắt thép	Đồng/tán	2.500		
19.2	- Thiết bị	Đồng/tán	6.000		
19.3	- Xe ô tô, xe chuyên dụng	Đồng/chiếc	74.000		
19.4	- Hàng khác	Đồng/tán	1.800		
20	<b>Phí lưu bãi container (sau thời gian miễn)</b>	VND/container/ngày			C/O
	- Trong 20 ngày đầu			<b>Rỗng</b>	
	+ Container 20'			8.000	
	+ Container 40'			12.000	
	+ Container 45'			18.000	
	+ DG/ FR/ OT Container			+50%	
	- Từ ngày 21 trở đi			<b>Rỗng</b>	
	+ Container 20'			12.000	
	+ Container 40'			18.000	
	+ Container 45'			26.000	
	+ DG/ FR/ OT Container			+50%	
21	<b>Phí lưu bãi/ chạy lạnh container lạnh</b>	VND/container/giờ			C/O hoặc chủ hàng
	- Container hàng lạnh có chạy lạnh		27.000		
	+ Container 20'		48.000		
	+ Container 40'				
	- Vô container lạnh không chạy lạnh	VND/container/ngày			
	+ Container 20'/ Container 40'			Tính tăng 10% đơn giá mã số 20	
22	<b>Phí lưu bãi xe ô tô</b>	VND/xe/ngày			Chủ hàng/ Người nhận hàng
	- 02 ngày đầu		60.000		
	- 02 ngày tiếp theo		90.000		
	- Từ ngày thứ 05 đến ngày thứ 07		150.000		
	- Từ ngày thứ 08 trở đi		300.000		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá	Sử dụng dịch vụ
23	<b>Vệ sinh container</b> - Quét dọn thông thường: 20'/ 40' - Quét dọn, rửa, lau chùi: 20'/ 40' - Tẩy rửa bằng hóa chất: 20'/ 40' - Container lạnh, vệ sinh bãi sau đóng/rút/kiểm hóa/kiểm dịch, hun trùng: 20'/ 40'	VND/Container	80.000/ 120.000 120.000/ 180.000 250.000/ 350.000 250.000/ 350.000	Theo yêu cầu
24	<b>Phí bốc tem hàng DG</b>	VND/Container	50.000	Theo yêu cầu
25	<b>Phí cân container (20' và 40')</b> - Cân container dịch vụ - Cân container đóng hàng tại Cảng - Cân container sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng	VND/Container	100.000 350.000 900.000	Theo yêu cầu
26	<b>Khai thác hàng lẻ (LCL) nhập: 20'/ 40'</b> Bao gồm: nâng/hạ, vận chuyển, giao nhận, và khai thác hàng từ container vào kho CFS	VND/Container	1.750.000/2.600.000	C/O F/A
27	<b>Dịch vụ CFS đối với hàng LCL nhập</b> - Giao nhận - Lưu kho CFS - Bốc xếp (CFS → xe chủ hàng)	VND/ Lệnh giao hàng VND/m <sup>3</sup> /ngày VND/m <sup>3</sup> hoặc VND/tấn	66.000 11.000 66.000 220.000	Chủ hàng/ Người nhận hàng
28	<b>Dịch vụ CFS đối với hàng LCL xuất</b> - Phí khai thác (bốc xếp, giao nhận, đóng hàng vào container) - Phí lưu kho CFS (sau thời gian miễn)	VND/m <sup>3</sup> VND/m <sup>3</sup> /ngày	80.000 10.000	Chủ hàng/ Người nhận hàng
29	<b>Dịch vụ vận chuyển bằng xe Cảng</b>		Thỏa thuận	Theo yêu cầu
30	<b>Sửa chữa Container</b>		Thỏa thuận	Theo yêu cầu
31	<b>Thuê công nhân</b> - Công nhân kỹ thuật - Lao động phổ thông	VND/giờ-người	46.000 30.000	Theo yêu cầu
32	<b>Thuê phương tiện</b> - Cán trục 25 Tấn - Xe nâng 5 Tấn - Xe nâng 41 Tấn	VND/giờ	590.000 300.000 1.050.000	Theo yêu cầu



### MỤC 3: PHỤ THU VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP TÍNH TĂNG

- 3.1 Đóng/rút hàng trong container thuộc loại hàng nguy hiểm, bụi bẩn, độc hại (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sô đa, amiăng, xi măng, bóng kính, phé liệu...), cước đóng/rút tăng 50% đơn giá tại mã số 12, 13, 14.
- 3.2 Đóng/rút các loại hàng dễ vỡ (hàng hoặc hàng đóng trong vỏ bằng sành, sứ, thủy tinh; gạch ốp lát); hàng điện tử (ti vi, tủ lạnh, máy điều hòa, đèn, máy tính và thiết bị máy tính, linh kiện điện tử, máy fax, máy in, máy phôtô...), hàng gang rời, than bịch, phân bón, đá cục, đá khối; sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn, sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, hàng thùng phuy, hàng có yêu cầu phục vụ cao hơn hàng thông thường: giá cước đóng/rút sẽ tính tăng 50% đơn giá mã số 12, 13, 14.
- 3.3 Đóng/rút hàng nổi hơi, thiết bị để trần, máy thủy, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng cao, quá khổ hoặc công kênh vào container Open top, Flatrack: cước đóng/rút tăng 50% đơn giá mã số 12, 13, 14.
- 3.4 Đóng/rút các loại hàng bao, hàng trong container chung chủ: cước đóng/rút tăng 50% đơn giá mã số 12, 13, 14.
- 3.5 Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: cước đóng/rút sẽ tính tăng 50% đơn giá mã số 12, 13, 14.
- 3.6 Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40': cước đóng/rút tính tăng 50% đơn giá mã số 12, 13, 14.
- 3.7 Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần thì mỗi lần rút tính một lần theo đơn giá mã số 12, 13, 14 (Không áp dụng cho hàng đóng container chờ xuất)
- 3.8 Đóng/rút hàng quân sự (vũ khí, khí tài, đạn dược, vật liệu nổ, thuốc nổ, súng đạn, dây cháy chậm, chất phóng xạ,...), hàng gỗ các loại, đá học, cao su bành, sắt thép phế liệu, các loại hàng đông lạnh đã hư hỏng: cước đóng/rút tính tăng 100% đơn giá mã số 12, 13, 14.
- 3.9 Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống trong container thông thường và container lạnh: cước đóng/rút tăng 150% đơn giá mã số 12, 13, 14.
- 3.10 Đóng/rút các loại hàng có sử dụng thiết bị xếp dỡ của cảng hoặc đóng/rút hàng nội địa (trừ hàng đóng quặng bịch Jambo): cước đóng/rút tính tăng 10% đơn giá mã số 12, 13, 14.
- 3.11 Đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container 40' hoặc container 45', cước đóng/rút tính bằng mức cước đối với container 40' theo đơn giá mã số 14.
- 3.12 Trường hợp kiểm hóa, kiểm dịch, giám định 100% container, cước phí được tính bằng 1 lần đóng hàng và 1 lần rút hàng.